Phụ lục

Kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử quý 1 năm 2024 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 1550 /VPUB-KSTT ngày 22 tháng 4 năm 2024)

I. Cấp Thành phố

STT	Cơ quan	công khai, minh bạch (điểm tối đa 18) chung thành phố	Tiến độ giải quyết (điểm tối đa 20đ)		Hồ sơ trực tuyến (tối đa 12đ)		Thanh toán trực tuyến (tối đa 10đ)		Mứa độ hài lòng (tối đa 18đ) chung thành phố	Số hóa (tối đa 22đ)				Tổng điểm (điểm tối đa 100đ)	Đánh giá
			Tỷ lệ %	Quy điểm	Tỷ lệ %	Quy điểm	Tỷ lệ %	Quy điểm		Điểm chung thành phố	Tỷ lệ kết quả điện tử (%)	Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ, kết quả (%)	Tỷ lệ Khai thác tái sử dụng (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Thành Phố Cần Thơ	**12.1**	**96.5**	**19.2**	**65.8**	**7,9**	**88**	**8.8**	**17.4**	**14.8**	**61,4**	**55,94**	**10,66**	**80,4**	**Tốt**
1	Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ	12,1	66,76	13,352	16,7	2,004	100	10	17,4	14,8	40	40	0	69,7	Trung bình
2	Sở Công Thương	12,1	99,03	19,806	97,9	11,748	70,51	7,051	17,4	14,8	98,7	48	0,2	82,9	Tốt
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	12,1	84,68	16,936	83	9,96	0	0	17,4	14,8	90	88,8	85,5	71,2	Khá
4	Sở Giao thông Vận tải	12,1	94,95	18,99	56,8	6,816	39,28	3,928	17,4	14,8	17,4	15,9	0	74,0	Khá
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12,1	94,36	18,872	99,3	11,916	0	0	17,4	14,8	0	0	0	75,1	Khá
6	Sở Khoa học và Công nghệ	12,1	93,18	18,636	83,8	10,056	50	5	17,4	14,8	97,8	97,8	13	78,0	Khá
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12,1	92,87	18,574	63,8	7,656	100	10	17,4	14,8	89,9	85,8	0	80,5	Tốt
8	Sở Ngoại vụ	12,1	94,12	18,824	75	9	0	0	17,4	14,8	91,7	91,7	0	72,1	Khá
9	Sở Nội vụ	12,1	89,04	17,808	83,9	10,068	0	0	17,4	14,8	92	89,3	0	72,2	Khá
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12,1	93,93	18,786	67,4	8,088	10,69	1,069	17,4	14,8	83,2	82,4	0	72,2	Khá
11	Sở Tài chính	12,1	100	20	100	12	100	10	17,4	14,8	0	0	0	86,3	Tốt
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	12,1	96,89	19,378	37,2	4,464	71,26	7,126	17,4	14,8	80,6	67,6	1,1	75,3	Khá

STT	Cơ quan	công khai, minh bạch (điểm tối đa 18) chung thành phố	Tiến độ giải quyết (điểm tối đa 20đ)		Hồ sơ trực tuyến (tối đa 12đ)		Thanh toán trực tuyến (tối đa 10đ)		Mứa độ hài lòng (tối đa 18đ) chung thành phố	Số hóa (tối đa 22đ)				Tổng điểm (điểm tối đa 100đ)	Đánh giá
			Tỷ lệ %	Quy điểm	Tỷ lệ %	Quy điểm	Tỷ lệ %	Quy điểm		Điểm chung thành phố	Tỷ lệ kết quả điện tử (%)	Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ, kết quả (%)	Tỷ lệ Khai thác tái sử dụng (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
13	Sở Thông tin và Truyền thông	12,1	98,11	19,622	89,4	10,728	55,71	5,571	17,4	14,8	98,2	96,5	1,8	80,2	Tốt
14	Sở Tư pháp	12,1	88,71	17,742	15,1	1,812	90,98	9,098	17,4	14,8	22,8	22,7	0	73,0	Khá
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12,1	90,03	18,006	85,7	10,284	52,14	5,214	17,4	14,8	91,2	91,2	0,4	77,8	Khá
16	Sở Xây dựng	12,1	85,91	17,182	77,7	9,324	100	10	17,4	14,8	98	97,5	0	80,8	Tốt
17	Sở Y tế	12,1	80,46	16,092	40,3	4,836	17,38	1,738	17,4	14,8	79	14,3	0	67,0	Trung bình
18	Thanh tra thành phố	12,1	100	20	100	12	100	10	17,4	14,8	93,9	91,8	0	86,3	Tốt

Ghi chú:

-số liệu trích xuất từ Cổng Dịch vụ công quốc gia ngày 16 tháng 4 năm 2024. Cột (12), (13), (14) trích xuất trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính quý 1/2024, dữ liệu từ ngày 15/12/2023 đến 14/03/2024)

- Ban Dân tộc không phát sinh hồ sơ nên không có số liệu đánh giá.